

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 409/2024/DS-PT
Ngày: 31/7/2024
V.v: “Yêu cầu chia di sản thừa
kế, hủy Giấy CNQSD đất”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng;

Bà Nguyễn Ngọc Hoa.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án dân sự thụ lý số 222/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc: “Yêu cầu chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do có kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7515/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 07 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Anh Đỗ Hồng G, sinh năm 1985 và chị Đỗ Thị Hồng H, sinh năm 1987. Cùng địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương;

2. Bà Đỗ Thị G1, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1961 (mẹ đẻ của anh G và chị H); địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M: Luật sư Hà Huy S, Công ty L6 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quang H2, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Thùy V, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K, tỉnh Hải Dương.

3.2. UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đồng Minh H3, chức vụ: Chủ tịch UBND xã Đ.

3.3. Bà Đặng Thị T, sinh năm 1949; địa chỉ: Khu Y, xã Y, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh.

3.4. Chị Đỗ Thị T1, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu E, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

3.5. Chị Đỗ Thị Khoa T2, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ F, khu Y, xã Y, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh.

3.6. Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1956; địa chỉ: Số I ngõ C đường N, tổ I, phường N, quận L, thành phố Hà Nội.

3.7. Chị Đỗ Thị Hoàng V1, sinh năm 1988; địa chỉ: Số I ngõ C đường N, tổ I, phường N, quận L, thành phố Hà Nội.

3.8. Anh Đỗ Hoàng A, sinh năm 1984; địa chỉ: Số I ngõ C đường N, tổ I, phường N, quận L, thành phố Hà Nội.

3.9. Bà Minh Thị N, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm M, Quảng Bình, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3.10. Chị Đỗ Thị Hải N1, sinh năm 1997; địa chỉ: Xóm M, Quảng Bình, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3.11. Anh Đỗ Công L, sinh năm 1997; địa chỉ: Xóm M, Quảng Bình, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3.12. Anh Đỗ Công M1, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3.13. Anh Đỗ Minh H4, sinh năm 2004; địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3.14. Ông Đỗ Văn L1, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3.15. Bà Đặng Thị T3, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3.16. Anh Đỗ Hoàng L2, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3.17. Chị Vũ Thị P, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị T3, anh Đỗ Hoàng L2, chị Vũ Thị P, bà Đặng Thị T, chị Đỗ Thị Khoa T2: Ông Đỗ Văn L1, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Minh Thị N, chị Đỗ Thị Hải N1, anh Đỗ Công L, anh Đỗ Công M1, anh Đỗ Minh H4: Bà Trần Thị M, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Đỗ Văn L1.

Tại phiên tòa: Có mặt: Bà H1, bà T2, bà G1, bà M, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M; những người khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Vợ chồng cụ Đỗ Văn D (chết năm 1992) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2005) sinh được 10 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T4 đã chết không có chồng, con; ông Nguyễn Văn N2 chết năm 1969 không có vợ, con; bà Đỗ Thị H5 chết năm 2007 không có chồng, con; ông Đỗ Văn H6 chết năm 2008 có vợ là bà Trần Thị M (là bị đơn), có 02 người con là anh Đỗ Công M1 và anh Đỗ Minh H4; ông Đỗ Văn L3 chết năm 2013 có vợ là bà Minh Thị N, có 02 người con là chị Đỗ Thị Hải N1 và anh Đỗ Công L; ông Đỗ Văn T5 chết năm 2006, có vợ là bà Đặng Thị T, có 02 người con là chị Đỗ Thị T1 và chị Đỗ Thị Khoa T2; ông Đỗ Văn B chết năm 2003, có vợ là bà Hoàng Thị Đ, có 02 người con là anh Đỗ Hoàng A và chị Đỗ Thị Hoàng V1; ông Đỗ Văn L1; bà Đỗ Thị G1 và ông Đỗ Văn L4 chết năm 2000 (là chồng bà H1, có 02 người con là anh Đỗ Hồng G và chị Đỗ Thị Hồng H. Ngoài những người con trên, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ D và cụ C chết không để lại di chúc. Di sản của hai cụ để lại gồm 02 thửa đất, gồm:

- Thửa đất số 101 tờ bản đồ số 02 diện tích 470m², trên đất có 01 ngôi nhà 03 gian cấp 4 cũ làm từ năm 1988. Thửa đất này hiện nay do bà Trần Thị M đang quản lý sử dụng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn H6 là chồng bà M.

- Thửa đất số 102 tờ bản đồ số 02 diện tích 437m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn L1, hiện ông L1 cùng vợ là bà T2 và vợ chồng anh L2 (con trai ông L1) đang quản lý sử dụng.

Khi hai cụ còn sống hai cụ chưa khi nào tuyên bố cho ông H6 và ông L1 được quyền sử dụng đất. Sau khi hai cụ chết, các đồng thừa kế cũng chưa bao giờ họp bàn để phân chia di sản thừa kế hoặc thống nhất cho ông L1 và ông H6 phần đất này. Ông L4 là chồng bà đã chết trước cụ C nên các con của bà và bà được kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L4 và thừa kế thế vị nên bà có quyền đối với 02 thửa đất này. Bà đã nhiều lần trao đổi với ông L1 và bà M về việc phân chia di sản thừa kế nhưng không được chấp nhận. Bà nhận sự ủy quyền của các con bà là anh G, chị H làm đơn khởi kiện và yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết 02 nội dung sau.

Thứ nhất: Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 101 và thửa đất số 102 cùng giá trị ngôi nhà cấp 04 trên đất theo quy định của pháp luật. Bà và các con bà có nguyện vọng được hưởng di sản

bằng hiện vật, đồng thời đề nghị Tòa án chia cho gia đình bà và bà G1 vào chung một thửa đất và chia vào phần đất chưa có công trình để thuận lợi cho việc thi hành án.

Thứ hai: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện K, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Đỗ Văn H6 tại thửa đất số 101 tờ bản đồ số 02 diện tích 470m² địa chỉ thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 102 tờ bản đồ số 02 diện tích 437m² địa chỉ thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương, cấp cho ông Đỗ Văn L1. Căn cứ đề nghị Tòa án hủy là do UBND huyện cấp cho ông H6 và ông L1 là không đúng chủ thể, hai thửa đất là di sản thừa kế, các đồng thừa kế chưa thống nhất phân chia.

Theo biên bản lấy lời khai bị đơn bà Trần Thị M trình bày: Bà là vợ ông Đỗ Văn H6, là con dâu của cụ D và cụ C. Hai cụ sinh được 10 người con, hiện nay đã chết 08 người, chỉ còn 02 người còn sống (ông L1 và bà G1) như nguyên đơn trình bày là đúng. Cụ D chết năm 1992, cụ C chết năm 2005 và không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Đối với thửa đất số 101 tờ bản đồ số 2 diện tích 470m² mà hiện nay bà và các con đang quản lý sử dụng có nguồn gốc là của cụ D và cụ C để lại. Tuy nhiên, khi hai cụ còn sống đã tuyên bố cho chồng bà thửa đất này, hai cụ sinh sống trên thửa đất này với vợ chồng bà cho đến khi chết. Việc hai cụ tặng cho chồng bà thửa đất chỉ tuyên bố bằng lời nói, không có văn bản giấy tờ gì. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chồng bà ông Đỗ Văn H6 từ năm 1999 trước khi bà và ông H6 kết hôn. Bà thừa nhận các cụ có để lại ngôi nhà cấp 4 ba gian xây dựng từ năm 1998 trên đất, năm 2015 bà sửa sang lại ngôi nhà cũ như lát nền, quét vôi ve và làm thêm bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh; vợ chồng bà đã xây dựng thêm công trình phụ gồm chuồng trâu, tường bao, bể, sân. Việc sửa sang và xây dựng công trình trên đất các đồng thừa kế đều biết và không ai có ý kiến gì. Bà không đồng ý với việc bà H1 khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế thửa đất số 101 của gia đình bà. Trường hợp Tòa án có căn cứ xác định chia di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn, bà cũng không đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, làm sao đảm bảo quyền lợi cho bà.

Đối với thửa đất số 102 của ông Đỗ Văn L1: Thửa đất này ông L1 cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng thời điểm với thửa đất của ông H6 chồng bà. Do vậy, bà cũng không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H1. Trường hợp Tòa án có căn cứ chấp nhận hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 102 và chia di sản thừa kế bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đỗ Văn L1, bà Đặng Thị Thanh thống N3 trình bày: Ông bà nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống của cụ D và cụ C và việc hai cụ chết không để lại di chúc, nguồn gốc thửa đất số 101 và thửa đất số 102 mà hiện nay vợ chồng ông bà và bà M đang quản lý sử dụng là của cụ D và cụ C để lại. Khi còn sống hai cụ đã tuyên bố cho vợ chồng bà, vợ chồng ông

H6 mỗi gia đình một phần đất. Việc tặng cho được thể hiện bằng lời nói, không có người làm chứng, không có văn bản nhưng các con đều biết. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà đã xây dựng công trình trên đất, san lấp đất ao tại vị trí giáp nhà ông N4. Ông và ông H6 đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/10/1999. Thời kỳ này mặc dù cụ D đã chết nhưng cụ C còn sống. Vợ chồng ông bà sử dụng đất công khai ngay từ khi cụ D chưa chết nên không thể nói hai cụ và các đồng thừa kế không biết ông và ông H6 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H1 khởi kiện là không có căn cứ nên đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông bà có đề nghị Tòa án xem xét tính công sức cho ông bà đối với thửa đất, ông bà có nguyện vọng được hưởng di sản bằng hiện vật, nếu phải thanh toán trả phần thừa kế cho ai thì ông bà đồng ý trả bằng tiền. Các đồng thừa kế khác cho ông bà di sản mà họ được hưởng thì ông bà cũng nhất trí nhận, ông bà được hưởng quyền thì sẽ thực hiện nghĩa vụ nếu có. Toàn bộ tài sản và cây trồng trên đất hiện nay của thửa đất số 102 thuộc quyền sử dụng của ông bà, không liên quan đến ai khác, các đồng thừa kế khác không có đóng góp gì với ông bà trong việc tạo dựng khối tài sản này.

- Bà Đỗ Thị G1 trình bày: Bà là con đẻ của cụ D và cụ C. Bà nhất trí với trình bày của bà H1 về mối quan hệ nhân thân, huyết thống, nguồn gốc tài sản. Khi hai cụ còn sống chưa bao giờ tuyên bố cho ông H6, ông L1 hai thửa đất này. Đối với ngôi nhà trên đất bà M sử dụng do bố mẹ bà xây dựng năm 1988, khi đó bà cũng có công đóng góp vào phần xây dựng này. Nay các anh em không thống nhất được việc phân chia di sản thừa kế, bà hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H1, đề nghị Tòa án chia cho bà vào phần đất có ngôi nhà do bố mẹ bà tạo dựng, chia cho bà 01 gian còn 02 gian khác bà M vẫn sử dụng. Bà đồng ý chia cho bà và bà H1 vào chung một thửa đất để thuận lợi cho việc sử dụng. Bà không có công sức gì đối với việc duy trì, tôn tạo hai thửa đất này và ủy quyền cho bà H1 tham gia tố tụng tại Tòa án.

+ Bà Đ, anh A, chị V1 (vợ và các con của ông B) thống nhất trình bày: Bà và anh chị nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, về nguồn gốc thửa đất số 101 và thửa đất số 102 là của cụ D và cụ C để lại. Hai cụ chết không để lại di chúc nên hai thửa đất trên là di sản thừa kế. Trước đây bà và các con có quan điểm tự nguyện cho lại bà M phần di sản thừa kế mà ông B được hưởng. Nay bà và anh chị thay đổi quan điểm: Trường hợp Tòa án chia di sản thì phần di sản bà và anh chị được hưởng theo quy định của pháp luật, bà và anh chị có nguyện vọng được hưởng di sản bằng hiện vật, phần di sản này Tòa án chia cho bà và anh chị vào chung một thửa đất để gia đình có chỗ đi lại khi về quê hương. Bà và anh chị cũng không có công sức gì với thửa đất. Toàn bộ tài sản trên hai thửa đất thuộc quyền sử dụng của gia đình bà M và gia đình ông L1. Khi chia di sản, gia đình thống nhất đề nghị chị V1 đứng tên làm đại diện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Bà T, chị T1, chị T2 (vợ và các con của ông T5) thống nhất trình bày: Bà và anh chị nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, về nguồn gốc thửa đất số 101 và thửa đất số 102 là của cụ D và cụ C để lại. Bà T

xác định, khi hai cụ còn sống, bà có nghe nói hai cụ đã cho ông L1 và ông H6 phần đất này, cụ thể việc tặng cho như thế nào bà không nắm rõ. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1, phần di sản bà và chị T2 được hưởng bao nhiêu, bà và chị tự nguyện nhận và cho lại ông L1, bà M. Phần di sản chị T1 được hưởng, chị từ chối nhận và để lại cho các đồng thừa kế. Bà và hai chị không có công sức gì với thửa đất cũng như công trình trên đất. Do ở xa đi lại khó khăn nên bà và hai chị xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc do Tòa án tổ chức, bao gồm các phiên tòa xét xử.

+ Bà N, chị N1 và anh L (vợ và các con của ông L3) thống nhất trình bày: Bà và anh chị nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, về nguồn gốc thửa đất số 101 và thửa đất số 102 là của cụ D và cụ C để lại nhưng khi còn sống đã cho ông L1 và ông H6. Hai gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, phần di sản bà và các con được hưởng theo quy định, bà và các con nhận và cho lại bà M và hai người con của bà M. Bà và các con cũng không có công sức gì đối với thửa đất, đồng thời xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

+ Anh G, chị H (con đẻ của ông L4 bà H1) thống nhất trình bày: Anh chị đã ủy quyền cho bà H1 khởi kiện và giải quyết tòa bộ vụ án nên hoàn toàn nhất trí với tất cả quan điểm của bà H1 trình bày. Đề nghị Tòa án chia cho mẹ con anh chị được hưởng di sản bằng hiện vật. Phần di sản của anh chị được hưởng, anh chị nhất trí cho mẹ là bà Nguyễn Thị H1.

+ Anh L2, chị P thống nhất trình bày: Anh L2 là con đẻ của ông L1 và bà T2, chị P là vợ anh L2. Hiện nay anh chị đang chung sống cùng ông L1 bà T2 trên thửa đất số 102 đang tranh chấp, không có công sức đóng góp gì, không có công trình xây dựng trên đất. Quá trình sử dụng chỉ góp sức cùng ông bà sửa sang nhà. Anh chị ủy quyền cho ông L1 tham gia tố tụng và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương cung cấp: Theo hồ sơ 299 bao gồm bản đồ 299 và sổ mục kê 299 thì thửa đất số 101 và thửa đất số 102 được thể hiện trong một thửa đất là thửa số 23 tờ bản đồ số 2 diện tích 945m², đăng ký chủ sử dụng đất là cụ Đỗ Văn D. Theo hồ sơ 1993 bao gồm bản đồ 1993 và sổ mục kê 1993 thì thửa đất số 23 được tách làm 02 thửa. Thửa đất số 101 tờ bản đồ số 2 diện tích 470m², đăng ký chủ sử dụng là ông Đỗ Văn H6. Thửa đất số 102 tờ bản đồ số 2 diện tích 437m² đăng ký chủ sử dụng đất là ông Đỗ Văn L1. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm này UBND xã Đ còn lưu trữ được đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đỗ Văn H6 và ông Đỗ Văn L1, ngày đề nghị cấp là ngày 18/3/1997, tài liệu thể hiện việc cụ D cụ C tặng cho, chuyển nhượng hay thừa kế hai thửa đất trên cho ông L1, ông H6 thì UBND xã không có. Đến ngày 27/10/1999 ông H6 và ông L1 được UBND huyện K, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất gia đình ông L1 và gia đình ông H6 trực tiếp quản lý sử dụng hai thửa đất hơn 30 năm, việc sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai, công trình xây dựng trên đất

kiên cố. Đối với hình thể thửa đất số 101 và thửa đất số 102 được thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất so với hình thể trên hiện trạng sử dụng đất không có sự phù hợp, cụ thể: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giáp ranh giữa hai thửa đất là 01 đường thẳng nhưng hiện trạng hiện nay là một đường gấp khúc; vị trí theo giấy chứng nhận là ngang nhưng hiện trạng sử dụng lại là dọc thửa đất. UBND xã đề nghị Tòa án căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất hiện nay của hai gia đình để xem xét giải quyết vụ án.

- UBND huyện K, tỉnh Hải Dương có quan điểm: Về nguồn gốc và quá trình sử dụng hai thửa đất tranh chấp UBND huyện nhất trí với phần trình bày và cung cấp của UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện K, tỉnh Hải Dương cấp cho ông H6, ông L1 không đúng vị trí thực tế của hai thửa đất nên UBND huyện K nhất trí quan điểm đề nghị Tòa án hủy hoặc sẽ thu hồi 02 giấy chứng nhận để cấp lại cho phù hợp với thực tế sử dụng. Về chủ thể được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND huyện K đề nghị Tòa án đánh giá, xem xét để giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Các đương sự trong vụ án đều xác định. Hiện trạng hai thửa đất số 101 và thửa đất số 102 không có sự thay đổi so với năm 2019. Do vậy, đề nghị Tòa án sử dụng kết quả xem xét thẩm định tại chỗ bằng phương thức đo đạc bằng máy trắc địa để giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã đến kiểm tra hiện trạng hai thửa đất thì thấy: Toàn bộ công trình trên đất tại thời điểm xem xét hiện trạng (ngày 11/7/2023) không có sự thay đổi so với năm 2019: Diện tích tại thửa đất số 101 của ông H6 là 531,5m²; thửa đất 102 của ông L1 có diện tích 392,4m².

Theo kết quả định giá tài sản: Về đất ở tại 02 thửa đất tranh chấp có giá trị 1.500.000đ/m²; giá trị đất trồng cây lâu năm là 500.000đ/m²; giá trị ngôi nhà cấp 4 là 17.290.000đ. Ngoài ra, Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự UBND huyện K, tỉnh Hải Dương còn định giá tài sản trên đất của gia đình ông H6, ông L1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương quyết định: Căn cứ: Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623 Bộ luật Dân sự ; Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 38; khoản 1 Điều 227, Điều 147 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Luật Đất đai năm 1993; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Xử.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn D và cụ Nguyễn Thị C theo pháp luật.

1.1. Di sản thừa kế của cụ D và cụ C để lại có tổng diện tích theo hiện trạng là 923,9m² (trong đó có 600m² đất ở và 323,9m² đất lâu năm khác) có giá trị 1.061.950.000đ và giá trị ngôi nhà cấp 4 là 17.290.000đ. Tổng giá trị di sản là: 1.079.240.000đ.

1.2. Về công sức duy trì di sản: Xử cho ông Đỗ Văn L1 và bà Đặng Thị T3 giá trị công sức là 200m² đất (trong đó có 80m² đất ở và 120m² đất lâu năm

khác. Giá trị là 180.000.000đ). Xử cho bà Trần Thị M giá trị công sức là 150m² đất (trong đó có 60m² đất ở và 90m² đất lâu năm khác. Giá trị 135.000.000đ).

1.3. Di sản của cụ D, cụ C còn lại sau khi trừ công sức là 573,7m² (trong đó có 460m² đất ở và 113,9m² đất lâu năm khác). Tổng giá trị là 746.950.000đ. Ghi nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa các đồng thừa kế. Ghi nhận việc ông L1 sáp nhập tài sản thừa kế vào tài chung vợ chồng với bà T3.

+ Giao cho bà Hoàng Thị Đ, anh Đỗ Hoàng A, chị Đỗ Thị Hoàng V1 được quyền sử dụng tổng diện tích 76,5m² đất (trong đó có 61,3m² đất ở và 15,2m² đất trồng cây lâu năm khác) có giá trị 99.500.000đ. Trên đất có 01 cây chay theo hình vẽ A₁A₂₆A₂₅ B₁B₂ đến A₁. Buộc bà Đ, chị V1, anh A trả giá trị cây chay cho ông L1 bà T3 là 190.000đ. Ông L1 bà T3 có trách nhiệm phá dỡ, di dời 02 chuồng gà, 01 cây mít, 01 cây ổi, 01 cây vải.

+ Giao cho ông Đỗ Văn L1, bà Đặng Thị T3 được quyền sử dụng tổng diện tích 315,9m² đất, trong đó có 174,8m² đất ở và 141,1m² đất lâu năm khác có giá trị 332.750.000đ.

Trên đất có 01 ngôi nhà, sân, công, nhà phụ và các cây trồng trên đất theo hình vẽ A₁₄A₃₁A₃₀A₂₉A₂₈A₂₇B₂B₁A₂₄A₂₃A₂₂A₂₁A₂₀A₁₉A₁₈A₁₇A₁₆A₁₅ đến A₁₄.

+ Giao cho bà Nguyễn Thị H1 và bà Đỗ Thị G1 được quyền sử dụng chung diện tích 171m² đất, trong đó có 137m² đất ở và 34m² đất lâu năm khác có giá trị 222.500.000đ theo hình vẽ B₅A₆A₇A₈A₉A₁₀A₁₁A₁₂A₁₃B₃B₄ đến B₅. (Trong tổng diện tích 171m² đất thì bà H1 có 76,5m², bà G1 có 94,5m²).

+ Giao cho bà Trần Thị M được quyền sử dụng diện tích đất 356,2m² đất, trong đó có 226,7m² đất ở và 129,5m² đất lâu năm khác có giá trị 404.800.000đ. Trên đất có 01 ngôi nhà, chuồng gà, chuồng trâu, nhà vệ sinh, bể nước, cây trồng, tường bao, sân theo hình vẽ B₆B₅B₄B₃A₁₄A₃₁A₃₀A₂₉A₂₈A₂₇B₂A₁A₂A₃A₄A₅ đến B₆.

Buộc bà M có trách nhiệm thanh toán trả cho ông L1, bà H1, bà G1, bà Đ giá trị ngôi nhà mỗi người được hưởng là 3.458.000đ.

Buộc bà M phải cắt diện tích 4,4m² theo hình vẽ B₆A₄A₆B₅ làm lối đi chung. Buộc bà G1, bà H1 phải trả cho bà M giá trị 3m² lối đi chung là 1.500.000đ (chia phần mỗi bà phải thanh toán số tiền 750.000đ).

Buộc bà M phải trả cho ông L1 bà T3 giá trị 2,5m² đất chênh lệch là 1.250.000đ.

(Có sơ đồ kèm theo bản án)

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 821384 do UBND huyện K, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Đỗ Văn L1 ngày 27/10/1999 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 821378 do UBND huyện K, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Đỗ Văn H6 ngày 27/10/1999.

[3] Về chi phí tố tụng: Buộc bà Đ, bà G1, bà M, ông L1 phải trả cho bà H1, mỗi người trả số tiền 900.000đ.

[4] Về án phí sơ thẩm: Ông L1 bà T3, bà H1, bà Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà G1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.668.100đ và phải chịu tiền án phí công sức là 3.150.000đ. Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.668.100đ và tiền án phí công sức là 1.350.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

- Ngày 29/01/2024, bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại việc chia thừa kế, sao cho công bằng, hợp lý, ai cũng có lối đi riêng, ai cũng có phần đất mặt đường; tòa án cấp sơ thẩm tính công sức cho bà M 150m² đất là không đúng, ông L1 được chia 200m² đất là quá nhiều, chỉ 100m² là phù hợp; xem xét lại việc bà có được miễn án phí dân sự sơ thẩm hay không? Ngày 21/02/2024, bà H1 có đơn đề nghị được miễn án phí phúc thẩm.

- Ngày 30/01/2024, bà Trần Thị M kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm do bản án sơ thẩm xét xử không khách quan, không đúng quy định của pháp luật.

- Ngày 30/01/2024 và 07/02/2024, ông Đỗ Văn L1 có đơn kháng cáo, cho rằng tòa án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử lại cho đúng; cùng ngày ông L1 có “Đơn xin ủy quyền” nội dung ủy quyền cho vợ là bà Đặng Thị T3 và con gái là Đỗ Thị Minh L5 được tham gia phiên tòa. Ngày 15/02/2024, ông L1 có đơn đề nghị được miễn án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà H1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bà H1 và bà M giữ nguyên nội dung kháng cáo; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông L1 vắng mặt, bà T3 là vợ ông L1 và là người đại diện theo ủy quyền của ông L1 có mặt giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông L1. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về các vấn đề còn vướng mắc cần giải quyết trong vụ án, không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào mới.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M có quan điểm:

+ Đề nghị căn cứ Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/04/2016 để công nhận quyền sử dụng đất cho ông H6 và ông L1;

+ Ông L4 đã chết, bà H1 không có quyền khởi kiện do không được anh G và chị H (con ông L4 bà H1) ủy quyền;

+ Ngôi nhà cấp 4 theo quy định tại thông tư số 45 của Bộ T7 ngày 25/4/2013 thì thời hạn khấu hao là 25 năm nên không còn giá trị;

+ Bà H1, bà G1 đều đang có nhà đất ở nơi khác, sống ổn định nên không cần thiết chia bằng hiện vật như bản án sơ thẩm, chỉ chia bằng giá trị là phù hợp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

+ Về tố tụng: Chủ tọa phiên tòa, những người tiến hành tố tụng khác và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Xét kháng cáo của các đương sự:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật có tranh chấp cần giải quyết trong vụ án, thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 37; Điều 34 BLTTDS năm 2015. Xác định được các đương sự trong vụ án nhưng xác định tư cách bà Nguyễn Thị H1 là nguyên đơn, anh Đỗ Hồng G, chị Đỗ Thị Hồng H (con ông L4, bà H1) và bà Đỗ Thị G1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chưa chính xác. Trong vụ án này cần phải xác định bà H1 chỉ là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là anh Đỗ Hồng G, chị Đỗ Thị Hồng H và bà Đỗ Thị G1. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm cho đúng địa vị tham gia tố tụng các đương sự. Nguyên đơn do bà Nguyễn Thị H1 đại diện khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đối với 02 thửa đất số 101 và số 102 cùng giá trị ngôi nhà cấp 4 trên đất và hũy GCNQSD đất do UBND huyện K đã cấp cho ông Đỗ Văn H6 (đối với thửa đất số 101 tờ bản đồ số 02 diện tích 470m²) và cấp cho ông Đỗ Văn L1 (đối với thửa đất số 102 tờ bản đồ số 02 diện tích 437m²) cùng địa chỉ thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

* Đối với yêu cầu chia thừa kế 02 thửa đất số 101 và số 102 tờ bản đồ số 02 tại thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Thửa số 101 tờ bản đồ số 02 diện tích 470 m² được cấp GCNQSD đất. Các đương sự đều có lời trình bày thống nhất, phù hợp với xác nhận của chính quyền địa phương, xác định thửa đất số 101 có nguồn gốc của cụ D, cụ C để lại (tại bản đồ và sổ mục kê 299 thì thửa đất số 101 nằm trong thửa số 23 đứng tên chủ sử dụng là cụ D), không phải đất ông H6 được giao hoặc nhận chuyển nhượng. Bà M trình bày thửa đất trên đã được các cụ tuyên bố tặng cho chồng bà là ông H6. Tuy nhiên việc tặng cho chỉ thể hiện bằng lời nói, không có người làm chứng; các đồng thừa kế khác không thừa nhận, bà M cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nào khác, chính quyền địa phương cũng không lưu giữ tài liệu nào thể hiện việc các cụ tặng cho ông H6 quyền sử dụng đất. Mặt khác, cụ D và cụ C vẫn sinh sống trên thửa đất, hiện tại ngôi nhà do các cụ xây dựng năm 1988 vẫn còn. Vì vậy, xác định không có việc các cụ định đoạt tặng cho đất ông H6 nên quyền sử dụng thửa đất và ngôi nhà trên đất vẫn là di sản của cụ D, cụ C để lại.

- Thửa số 102 tờ bản đồ số 02 diện tích 437 m² được cấp GCNQSD đất đứng tên ông Đỗ Văn L1. Theo bản đồ và sổ mục kê 299 thì thửa đất số 102 cũng nằm trong thửa số 23 đứng tên chủ sử dụng là cụ D. Khi còn sống cụ D, cụ C sinh sống tại thửa đất số 101 và cho vợ chồng ông L1 ở riêng tại thửa đất số 102 (bên cạnh). Ông L1 xác định hai cụ đã cho vợ chồng ông thửa đất này, việc tặng

cho là công khai và vợ chồng ông sử dụng ổn định, liên tục. Tuy nhiên, tại thời điểm vợ chồng ông L1 sử dụng đất và xây dựng công trình trên đất thì thửa đất số 23 chưa phân định cụ thể thành thửa số 101 và 102. Nguồn gốc thửa đất được đăng ký đứng tên cụ D, khi còn sống cụ trực tiếp sử dụng thửa đất. Mặt khác, hồ sơ kê khai sử dụng đất để làm căn cứ cấp GCNQSD đất đứng tên ông L1 được thực hiện vào năm 1993 (trong khi cụ D đã chết năm 1992), mặc dù cụ C còn sống nhưng cũng không có tài liệu nào chứng minh việc cụ C định đoạt tài sản này cho ông L1. Bên cạnh đó, ngày 18/3/1997 ông L1 mới làm đơn xin cấp GCNQSD đất và đến năm 1999 ông L1 mới được cấp GCNQSD đất. Đồng thời, năm 2019 ông L1 đã khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với 02 thửa đất này và ông L1 cũng thừa nhận việc không có giấy tờ tặng cho đối với thửa đất số 102 và ông cũng đề nghị hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông để chia thừa kế. Do đó, xác định thửa đất số 102 cũng là di sản của cụ D, cụ C để lại, không phải là tài sản riêng, hợp pháp của gia đình ông L1.

- Về tài sản trên đất: Các đương sự thống nhất xác định trên thửa đất số 101 tờ bản đồ số 02 (hiện nay do bà M quản lý sử dụng) có 01 ngôi nhà cấp 4 do hai cụ xây dựng năm 1988. Quá trình giải quyết các đương sự cũng thống nhất giá trị ngôi nhà theo kết quả định giá ngày 21/7/2013 là 17.290.000đ. Ngoài ra các tài sản khác trên đất là của bà M, không phải di sản thừa kế. Đối với các tài sản trên thửa đất số 102 tờ bản đồ số 02 là của vợ chồng ông L1, bà T3 không phải là di sản thừa kế.

- Về giá trị di sản thừa kế: Theo hồ sơ 299 thì thửa đất số 23 có tổng diện tích là 945m² nhưng theo GCNQSD đất đã cấp cho ông H6 và ông L1 thì tổng diện tích 02 thửa là 907m² và theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì tổng diện tích 02 thửa đất là 923,9m². Các đương sự thống nhất xác định quá trình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp với các hộ liền kề, chính quyền địa phương cũng đề nghị xem xét giải quyết theo hiện trạng sử dụng. Do đó, xác định diện tích 923,9m² là di sản của cụ D, cụ C để lại. Theo kết quả định giá xác định giá trị quyền sử dụng đất là 1.061.950.000đ và giá trị ngôi nhà cấp 4 cũ là 17.290.000đ nên tổng giá trị di sản để lại là 1.079.240.000đ.

- Về việc chia di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất xác định, quá trình sử dụng thửa đất số 101 và thửa đất số 102 vợ chồng ông H6, bà M và vợ chồng ông L1, bà T3 có công sức trong việc cải tạo, duy trì, bảo quản đối với nhà đất. Do đó cần trích một phần giá trị di sản thừa kế để trả công sức cho vợ chồng ông H6, bà M và vợ chồng ông L1, bà T3 theo quy định của pháp luật. Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia, xác định mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng là 71m² (bao gồm cả đất ở và đất vườn), trong khi đó trích chia công sức cho ông H6, bà M 150m² (gồm 60m² đất ở, 90m² đất lâu năm khác) gấp hơn hai lần kỹ phần thừa kế; trích chia công sức cho ông L1, bà T3 200m² (gồm 80m² đất ở và 120m² đất lâu năm khác) gấp gần ba lần kỹ phần thừa kế là quá nhiều, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự khác. Do đó, nguyên đơn bà H1 kháng cáo về nội dung này là có cơ sở, có căn cứ để sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ trích chia công sức cho vợ chồng ông H6, bà M; ông L1, bà T3 mỗi gia đình tương ứng với giá trị 01 kỹ phần thừa kế. Trên cơ sở xác định về thời hiệu, di sản

thừa kế, diện, hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế, nguyện vọng và sự tự nguyện của những người thừa kế về việc tặng cho tài sản và căn cứ vào hiện trạng sử dụng (hình thể thửa đất, các công trình, vật kiến trúc trên đất, nhu cầu sử dụng của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật *(theo sơ đồ phân chia kèm theo bản án)* là phù hợp, bảo đảm giá trị sử dụng tài sản của gia đình bà M, gia đình ông L1, bà T3 và quyền lợi của các thừa kế khác. Nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông L1 về việc chia tài sản sao cho công bằng và kháng cáo của bà H1 về việc phân chia lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, cần giữ nguyên việc phân chia quyền sử dụng đất tại các vị trí mà án sơ thẩm đã quyết định. Trên cơ sở đó tính toán đối trừ về giá trị chênh lệch giữa tài sản được nhận và quyền lợi được hưởng khi chia thừa kế để buộc các đương sự thanh toán cho nhau.

- Về yêu cầu hủy các GCNQSD đất đã cấp cho ông Đỗ Văn L1 và ông Đỗ Văn H6: Việc cấp GCNQSD đất số G821384 và số G821378 cùng ngày 27/10/1999 của UBND huyện K cho ông Đỗ Văn L1 và ông Đỗ Văn H6 đối với thửa đất số 101 và 102 là không đúng đối tượng sử dụng đất và đây là đất thuộc di sản thừa kế chưa chia; không có căn cứ xác định việc tặng cho hay chuyển nhượng hợp pháp; bên cạnh đó hình thể, kích thước thửa đất không phù hợp với sơ đồ cấp GCNQSD đất nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên hủy 02 GCNQSD đất nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Do đó, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS. Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn L1 và bị đơn bà Trần Thị M. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích ở phần trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị H1, ông Đỗ Văn L1 có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Xét thấy đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp, trong thời hạn, theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ và được giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Bà Trần Thị M có ký tên vào đơn kháng cáo của ông L1, căn cứ biên bản làm việc của bà M, chị Đỗ Thị Minh L5 với Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương ngày 07/02/2024 và việc bà M không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên theo quy định tại Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự được coi như bà M đã từ bỏ việc kháng cáo, Hội đồng xét xử không xét.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 37, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; đã xác định đủ các

đương sự trong vụ án nhưng xác định tư cách của bà Nguyễn Thị H1 là nguyên đơn, anh Đỗ Hồng G, chị Đỗ Thị Hồng H (con ông L4 và bà H1 - người thừa kế thế vị của ông L4) và bà Đỗ Thị G1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa chính xác; cần phải xác định bà H1 chỉ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Đỗ Hồng G, chị Đỗ Thị Hồng H (con ông L4 và bà H1 - là người thừa kế thế vị của ông L4) và bà Đỗ Thị G1 là nguyên đơn. Do đó Hội đồng xét xử sẽ xác định lại cho đúng với địa vị tham gia tố tụng của họ và yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[3] Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã triệu tập họp lệ các đương sự. Tuy nhiên, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt họ.

[4] Xét kháng cáo của các đương sự:

[4.1] Các đương sự đã thống nhất và kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện: Cụ Đỗ Văn D và cụ Nguyễn Thị C sinh được 10 người con, đến thời điểm này 08 người con đã chết, trong đó có 03 người là bà T4, ông N2, bà Đỗ Thị H5 đã chết mà không có người thừa kế; hiện chỉ có 02 người thừa kế còn sống (ông L1, bà G1); hai cụ không có con riêng, con nuôi. Cụ D chết năm 1992, cụ C chết năm 2005, khi chết đều không để lại di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng về thời điểm mở thừa kế, diện và hàng thừa kế tại từng thời điểm mở thừa kế.

[4.2] Về di sản thừa kế: Thừa đất số 101 tờ bản đồ số 2 diện tích 470m² hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn H6 và thừa đất số 102 tờ bản đồ 02 diện tích 437m² hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn L1. Theo hồ sơ 299 (gồm bản đồ và sổ mục kê) là thừa đất số 23 đăng ký chủ sử dụng đất là cụ D. Bà M (vợ ông H6) và ông L1 cho rằng được hai cụ tặng cho quyền sử dụng đất nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh. Chính quyền địa phương cũng không có tài liệu nào thể hiện việc hai cụ tặng cho thừa đất cho ông H6 và ông L1. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai thừa đất số 101 và 102 cùng ngôi nhà cấp 4 trên thừa đất bà M và gia đình đang sử dụng là di sản thừa kế của cụ D và cụ C và chia thừa kế theo pháp luật là đúng.

[4.3] Về giá trị di sản thừa kế. Theo hồ sơ 299 thì thừa đất số 23 có diện tích 945m²; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện K cấp cho ông H6, ông L1 thì tổng diện tích của hai thừa đất là 907m²; theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích của hai thừa đất là 923,9m². Các đương sự và chính quyền địa phương xác định 02 thừa đất sử dụng ổn định, không tranh chấp với các gia đình liền kề, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo diện tích đo đạc hiện trạng.

Căn cứ kết quả định giá, giá trị quyền sử dụng đất là di sản thừa kế là: (đất ở 600m² x 1.500.000đ/m²) + (đất trồng cây lâu năm 323,9m² x 500.000đ/m²) =

1.061.950.000 đồng. Giá trị ngôi nhà cấp 4 cũ: 17.290.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế là 1.079.240.000 đồng.

[5] Về việc chia di sản thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia, xác định mỗi kỹ phần thừa kế được 71m² đất (gồm cả đất ở và đất vườn); trong khi đó trích công sức cho ông H6, bà M 150m² đất (trong đó có 60m² đất ở và 90m² đất lâu năm khác), gấp hơn hai lần của 01 kỹ phần thừa kế; trích phần công sức cho vợ chồng ông L1 bà T3 bằng 200m² đất (trong đó 80m² đất ở, 120m² đất lâu năm khác), gấp gần ba lần của 01 kỹ phần thừa kế là quá nhiều, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các thừa kế khác. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà H1 và quan điểm của Kiểm sát viên để sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ trích công sức cho vợ chồng ông H6, bà M và vợ chồng ông L1, bà T3 mỗi gia đình tương ứng với giá trị 01 kỹ phần thừa kế.

[6] Cụ D và cụ C không có con riêng, con nuôi; có 03 người con đã chết không có người thừa kế là bà T4, ông N và bà H5; khi còn sống cả hai cụ chưa định đoạt riêng tài sản cho bất kỳ người con nào nên di sản thừa kế của hai cụ sẽ được chia theo pháp luật cho 07 người con còn lại gồm: Ông H6, ông L3, ông T5, ông B, ông L1, bà G1 và ông L4; người nào đã chết thì vợ, con của người đó được hưởng.

Hội đồng xét xử sẽ chia di sản thừa kế làm 09 phần; ông H6 và ông L1 được hưởng mỗi người 02 phần (*trong đó có 01 phần là trích trả công sức vợ chồng trong việc bảo quản, gìn giữ di sản và 01 phần là kỹ phần thừa kế được hưởng*), 07 thừa kế còn lại mỗi người được 01 phần. Như vậy, về giá trị ông L3, ông T5, ông B, ông L1, bà G1 và ông L4 được hưởng: 1.079.240.000 đồng : 9 = 119.915.556 đồng; vợ chồng ông L1, bà T3 và vợ chồng ông H6, bà M được hưởng công sức tương đương với 01 kỹ phần thừa kế có giá trị 119.915.556 đồng.

[8] Những người được hưởng di sản thừa kế có nguyện vọng tặng cho di sản thừa kế như sau:

[8.1] Ông T5 chết năm 2006 (sau thời điểm mở thừa kế cuối cùng) nên thừa kế của ông T5 gồm bà T là vợ và 02 con là chị T1, chị T3 được hưởng; mỗi người được hưởng 1/3 giá trị kỹ phần thừa kế của ông T5: 119.915.556 đồng : 3 = 39.971.852 đồng. Bà T và chị T1 tự nguyện cho ông L1, bà M phần di sản được hưởng, nên ông L1 và bà M mỗi người được hưởng: 39.971.852 đồng; chị T3 tặng cho phần di sản chị được hưởng cho tất cả các đồng thừa kế có nguyện vọng nhận là bà Đ, ông L1, bà M, bà H1 và bà G1; nên bà Đ, ông L1, bà M, bà H1 và bà G1 mỗi người được nhận: 39.971.852 đồng: 5 = 7.994.370 đồng.

[8.2] Ông Đỗ Văn L3 chết năm 2013 (sau thời điểm mở thừa kế cuối cùng) nên thừa kế của ông L3 gồm vợ là bà Minh Thị N và 02 người con là chị Đỗ Thị Hải N1 và anh Đỗ Công L được hưởng. Bà N, chị N1 và anh L đều có nguyện vọng tặng cho bà M phần giá trị di sản được hưởng, nên bà M được hưởng thêm 01 kỹ phần thừa kế có giá trị 119.915.556 đồng.

[9] Đối với phần di sản thừa kế ông L1 được hưởng, được tặng cho và giá trị phần công sức ông L1 bà T3 được hưởng: Ông L1 tự nguyện sáp nhập vào tài sản chung vợ chồng. Đối với phần di sản bà M, anh M1, anh H4 (vợ, con ông

H6) được hưởng, được tặng cho và bà M được tính công sức đối với di sản: Anh M1, anh H4 đề nghị giao cho bà M. Đối với phần di sản bà H1, anh G, chị H (vợ, con ông L4) được hưởng: Anh G, chị H đề nghị giao cho bà H1. Bà H1 và bà G1 thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử giao di sản thừa kế cho hai bà được hưởng bằng hiện vật và giao chung vào cùng một phần đất. Đối với phần di sản bà Đ, anh A, chị V1 (vợ, con ông B) được hưởng: Bà Đ, anh A, chị V1 có nguyện vọng được hưởng di sản bằng hiện vật và chia vào cùng một phần đất.

Những nguyện vọng nêu trên của các đương sự là phù hợp và tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử sẽ ghi nhận.

[10] Căn cứ vào giá trị di sản, số lượng các thừa kế, công sức trong việc trông nom, bảo quản, tân tạo di sản thừa kế và sự tự nguyện của các đương sự trong việc tặng cho tài sản. Xác định giá trị tài sản mà bà G1; bà Đ, anh A, chị V1 (vợ, con ông B); bà H1, anh G, chị H (vợ, con ông L4); ông L1 và bà T3; bà M, anh M1, anh H4 (vợ, con ông H6) được nhận như sau:

[10.1] Bà G1: 01 kỷ phần thừa kế = 119.915.556 đồng + 7.994.370 đồng do chị T3 (con ông T5) cho tặng. Tổng giá trị: 127.909.926 đồng.

[10.2] Bà H1, anh G, chị H (vợ, con ông L4): 01 kỷ phần thừa kế = 119.915.556 đồng + 7.994.370 đồng do chị T3 (con ông T5) cho tặng. Tổng giá trị: 127.909.926 đồng.

[10.3] Bà Đ, anh A, chị V1 (vợ, con ông B): 01 kỷ phần thừa kế = 119.915.556 đồng + 7.994.370 đồng do chị T3 (con ông T5) cho tặng. Tổng giá trị: 127.909.926 đồng.

[10.4] Ông L1 (vợ là bà T3): 01 kỷ phần thừa kế = 119.915.556 đồng + trích công sức tương ứng giá trị 01 kỷ phần thừa kế = 119.915.556 đồng + 7.994.370 đồng do chị T3 (con ông T5) cho tặng + 39.971.852 đồng bà T và chị T1 cho. Tổng giá trị: 287.797.334 đồng.

[10.5] Bà M (vợ ông H6) và các con: 01 kỷ phần thừa kế = 119.915.556 đồng + trích công sức tương ứng giá trị 01 kỷ phần thừa kế = 119.915.556 đồng + 01 kỷ phần thừa kế do vợ, con của ông L3 (bà N, chị N1, anh L) cho = 119.915.556 đồng + 7.994.370 đồng do chị T3 (con ông T5) cho + 39.971.852 đồng bà T và chị T1 cho = 407.712.890 đồng.

[11] Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào hình thể thừa đất, các công trình và vật kiến trúc trên đất, nhu cầu sử dụng của các đương sự để phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật theo quyết định của bản án sơ thẩm và sơ đồ phân chia kèm theo bản án là phù hợp, bảo đảm giá trị sử dụng tài sản hiện tại của gia đình bà M, gia đình ông L1 bà T3 và quyền lợi cả các thừa kế khác. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L1 về việc chia tài sản sao cho công bằng và kháng cáo của bà H1 về việc phân chia lại di sản là quyền sử dụng đất. Giữ nguyên việc phân chia quyền sử dụng đất tại các vị trí mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định. Trên cơ sở đó sẽ tính toán đối trừ về giá trị chênh lệch giữa tài sản được nhận và quyền lợi được hưởng khi chia thừa kế để thanh toán cho nhau. Cụ thể như sau:

[11.1] Giao cho V1 (do bà Đ đại diện) được quyền sử dụng tổng diện tích 76,5m² đất (trong đó có 61,3m² đất ở và 15,2m² đất trồng cây lâu năm khác) có giá trị 99.550.000 đồng. Trên phần đất được giao có 01 cây chay thuộc sở hữu của ông L1, bà T3 có giá trị 190.000 đồng nên bà Đ (đại diện) có nghĩa vụ thanh toán cho ông L1, bà T3. Phần giá trị di sản thừa kế còn thiếu sẽ được các thừa kế được hưởng nhiều hơn có nghĩa vụ thanh toán.

[11.2] Bà Nguyễn Thị H1 và bà Đỗ Thị G1 được hưởng giá trị di sản thừa kế và được tặng cho = 255.819.852 đồng. Giao cho hai bà 171m² đất (trong đó có 137m² đất ở và 34m² đất trồng cây lâu năm khác) có giá trị 222.500.000 đồng, mỗi bà có quyền sử dụng đối với 50% diện tích đất được giao. Phần giá trị di sản thừa kế còn thiếu sẽ được các thừa kế được hưởng nhiều hơn có nghĩa vụ thanh toán.

[11.3] Giao cho ông Đỗ Văn L1, bà Đặng Thị T3 được quyền sử dụng tổng diện tích 315,9m² đất (trong đó có 174,8m² đất ở và 141,1m² đất trồng cây lâu năm khác) có giá trị 332.750.000 đồng. Tổng giá trị kỷ phần thừa kế, công sức và tài sản ông bà được tặng cho 287.797.334 đồng. Do được hưởng bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn giá trị di sản thừa kế được hưởng và được tặng cho nên ông L1 và bà T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho các thừa kế khác còn thiếu số được hưởng nhiều hơn.

[11.4] Giao cho bà Trần Thị M và các con được quyền sử dụng diện tích đất 356,2m² đất (trong đó có 226,7m² đất ở và 129,5m² đất trồng cây lâu năm khác) có giá trị 404.800.000đ. Trên đất có ngôi nhà cấp 4 cũ có giá trị 17.290.000 đồng. Tổng giá trị tài sản được giao là 422.090.000 đồng. Tổng giá trị kỷ phần thừa kế, công sức và giá trị tài sản ông H6, bà M được tặng cho là 407.712.890 đồng. Do được hưởng giá trị bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn giá trị di sản thừa kế được hưởng và được tặng cho nên bà M có nghĩa vụ trả cho các thừa kế khác còn thiếu số tiền được hưởng nhiều hơn.

[11.5] Buộc bà M phải cắt diện tích 4,4m² theo hình vẽ B₆A₄A₆B₅ làm lối đi chung. Buộc bà G1, bà H1 phải trả cho bà M giá trị 03m² lối đi chung là 1.500.000 đồng (chia phần mỗi bà phải trả số tiền 750.000 đồng).

[12] Các đương sự có nghĩa vụ thanh toán cho nhau như sau:

[12.1] Giao cho ông L1, bà T3 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho:

- Bà Đ, anh A, chị V1 (giao bà Đ đại diện nhận) số tiền 28.359.926 đồng, được trừ đi giá trị cây chay = 190.000 đồng. Còn phải thanh toán cho bà Đ 28.169.926 đồng.

- Bà H1 số tiền 8.296.370 đồng; bà G1 số tiền 8.296.370 đồng.

[12.2] Giao cho bà M có nghĩa vụ thanh toán cho bà G1 7.188.555 đồng, bà H1 số tiền 7.188.555 đồng. Đối trừ với số tiền tại mục [11.5]. Bà M còn phải thanh toán cho bà G1 6.438.555 đồng, bà H1 số tiền 6.438.555 đồng.

[13] Về án phí: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, Điều 28 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 Luật Người cao tuổi: Ông L1, bà T3, bà H1, bà Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà M, bà G1 chưa đủ 60

tuổi nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận. Ông L1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[14] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

I. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn L1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương như sau: Căn cứ: Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623 Bộ luật Dân sự; Điều 34, 38; khoản 1 Điều 227, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Đất đai năm 1993; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Xử.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn D và cụ Nguyễn Thị C theo pháp luật.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ D và cụ C để lại là quyền sử dụng đất có tổng diện tích theo hiện trạng là 923,9m² (trong đó có 600m² đất ở và 323,9m² đất lâu năm khác) có giá trị 1.061.950.000đ và ngôi nhà cấp 4 giá trị 17.290.000đ. Tổng giá trị di sản là: 1.079.240.000đ.

3. Trích công sức cho vợ chồng ông H6, bà M và vợ chồng ông L1, bà T3 mỗi gia đình tương ứng với giá trị 01 kỷ phần thừa kế, giá trị bằng tiền là 119.915.556 đồng.

4. Ghi nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa các đồng thừa kế. Ghi nhận việc ông L1 sáp nhập tài sản thừa kế vào tài chung vợ chồng với bà T3.

5. Xác định giá trị tài sản mà bà G1; bà Đ, anh A, chị V1 (vợ, con ông B); bà H1, anh G, chị H (vợ, con ông L4); ông L1 và bà T3; bà M, anh M1, anh H4 (vợ, con ông H6) được nhận như sau:

5.1. Bà G1: 01 kỷ phần thừa kế = 119.915.556 đồng + 7.994.370 đồng do chị T3 (con ông T5) cho tặng. Tổng giá trị: 127.909.926 đồng.

5.2. Bà H1, anh G, chị H (vợ, con ông L4): 01 kỷ phần thừa kế = 119.915.556 đồng + 7.994.370 đồng do chị T3 (con ông T5) cho tặng. Tổng giá trị: 127.909.926 đồng.

5.3. Bà Đ, anh A, chị V1 (vợ, con ông B): 01 kỷ phần thừa kế = 119.915.556 đồng + 7.994.370 đồng do chị T3 (con ông T5) cho tặng. Tổng giá trị: 127.909.926 đồng.

5.4. Ông L1 (vợ là bà T3): 01 kỷ phần thừa kế = 119.915.556 đồng + trích công sức tương ứng giá trị 01 kỷ phần thừa kế = 119.915.556 đồng + 7.994.370 đồng do chị T3 (con ông T5) cho tặng + 39.971.852 đồng bà T và chị T1 cho. Tổng giá trị: 287.797.334 đồng.

5.5. Bà M (vợ ông H6) và các con: 01 kỷ phần thừa kế = 119.915.556 đồng + trích công sức tương ứng giá trị 01 kỷ phần thừa kế = 119.915.556 đồng + 01 kỷ phần thừa kế do vợ, con của ông L3 (bà N, chị N1, anh L) cho = 119.915.556 đồng + 7.994.370 đồng do chị T3 (con ông T5) cho + 39.971.852 đồng bà T và chị T1 cho = 407.712.890 đồng.

6. Giao cho bà Hoàng Thị Đ, anh Đỗ Hoàng A, chị Đỗ Thị Hoàng V1 được quyền sử dụng tổng diện tích 76,5m² đất (trong đó có 61,3m² đất ở và 15,2m² đất trồng cây lâu năm khác) có giá trị 99.500.000đ. Trên đất có 01 cây chay theo hình vẽ A₁A₂₆A₂₅ B₁B₂ đến A₁. Buộc bà Đ, chị V1, anh A có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây chay cho ông L1 bà T3 là 190.000đ. Ông L1 bà T3 có nghĩa vụ phá dỡ, di dời 02 chuồng gà, 01 cây mít, 01 cây ổi, 01 cây vải để giao đất cho bà Đ và các con.

7. Giao cho ông Đỗ Văn L1, bà Đặng Thị T3 được quyền sử dụng tổng diện tích 315,9m² đất, trong đó có 174,8m² đất ở và 141,1m² đất trồng cây lâu năm khác có giá trị 332.750.000đ.

Trên đất có 01 ngôi nhà, sân, cổng, nhà phụ và các cây trồng trên đất theo hình vẽ A₁₄A₃₁A₃₀A₂₉A₂₈A₂₇B₂B₁A₂₄A₂₃A₂₂A₂₁A₂₀A₁₉A₁₈A₁₇A₁₆A₁₅ đến A₁₄.

8. Giao cho bà Nguyễn Thị H1 và bà Đỗ Thị G1 được quyền sử dụng chung diện tích 171m² đất, trong đó có 137m² đất ở và 34m² đất trồng cây lâu năm khác có giá trị 222.500.000đ theo hình vẽ B₅A₆A₇A₈A₉A₁₀A₁₁A₁₂A₁₃B₃B₄ đến B₅ (mỗi bà có quyền sử dụng ngang nhau tương ứng với 50% diện tích đất).

9. Giao cho bà Trần Thị M được quyền sử dụng diện tích đất 356,2m² đất, trong đó có 226,7m² đất ở và 129,5m² đất trồng cây lâu năm khác có giá trị 404.800.000đ. Trên đất có 01 ngôi nhà, chuồng gà, chuồng trâu, nhà vệ sinh, bể nước, cây trồng, tường bao, sân theo hình vẽ B₆B₅B₄B₃A₁₄A₃₁A₃₀A₂₉A₂₈A₂₇B₂A₁A₂A₃A₄A₅ đến B₆.

10. Giao cho bà Trần Thị M, bà Nguyễn Thị H1, bà Đỗ Thị G1 được quyền sử dụng chung diện tích 4,4m² theo hình vẽ B₆A₄A₆B₅ làm lối đi chung.

(Có sơ đồ kèm theo bản án)

11. Giao cho ông L1, bà T3 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho:

- Bà Đ, anh A, chị V1 (giao bà Đ đại diện nhận) số tiền 28.359.926 đồng, được trừ đi giá trị cây chay = 190.000 đồng. Còn phải thanh toán cho bà Đ 28.169.926 đồng.

- Bà H1 số tiền 8.296.370 đồng; bà G1 số tiền 8.296.370 đồng.

12. Giao cho bà M có nghĩa vụ thanh toán cho bà G1 7.188.555 đồng, bà H1 số tiền 7.188.555 đồng. Đối trừ với số tiền tại mục [11.5]. Bà M còn phải thanh toán cho bà G1 6.438.555 đồng, bà H1 số tiền 6.438.555 đồng.

13. Các đương sự có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao.

14. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do

chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

II. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 821384 do UBND huyện K, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Đỗ Văn L1 ngày 27/10/1999 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 821378 do UBND huyện K, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Đỗ Văn H6 ngày 27/10/1999.

III. Về án phí:

1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông L1, bà T3, bà H1, bà Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 20.000.000 đồng + $(4\% \times 7.712.890 \text{ đồng}) = 20.308515 \text{ đồng}$. Bà G1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $127.909.926 \text{ đồng} \times 5\% = 6.395.496 \text{ đồng}$.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đỗ Văn L1;
- Bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

IV. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Với nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, Phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
TÒA THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh

